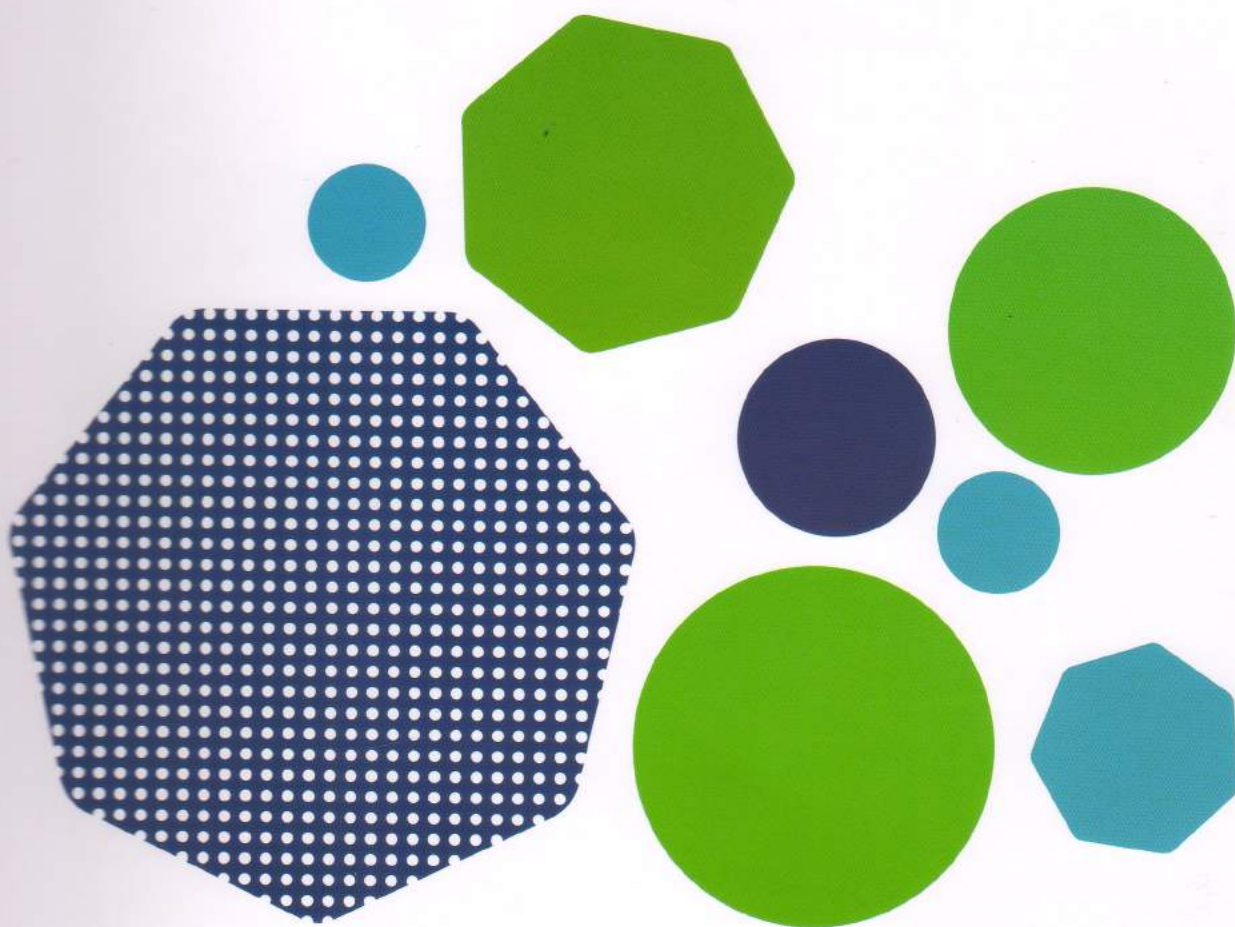


CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch	
Ông Trần Đặng Phi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên	
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên	
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên	từ ngày 20/02/2018

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đặng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2019 trình bày từ trang 05 đến trang 32 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHNKT số: 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHNKT số: 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.092.680.307	49.557.859.367
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	891.907.697	7.450.602.498
Tiền	111		891.907.697	7.450.602.498
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.702.973.958	21.317.265.036
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.496.394.953	20.808.041.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.177.304.155	312.609.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	29.274.850	196.614.631
Hàng tồn kho	140		19.367.697.870	20.587.767.123
Hàng tồn kho	141	8	19.367.697.870	20.587.767.123
Tài sản ngắn hạn khác	150		130.100.782	202.224.710
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	130.100.782	86.640.733
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	115.583.977
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.879.011.154	11.837.298.739
Các khoản phải thu dài hạn	210		358.532.560	300.704.733
Phải thu dài hạn khác	216	7	358.532.560	300.704.733
Tài sản cố định	220		9.317.253.124	10.053.741.602
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.992.416.905	6.157.787.451
- Nguyên giá	222		15.525.925.724	15.006.104.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.533.508.819)	(8.848.317.372)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.324.836.219	3.895.954.151
- Nguyên giá	225		4.205.660.606	4.205.660.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(880.824.387)	(309.706.455)
Tài sản dở dang dài hạn	240		512.000.000	65.989.992
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		512.000.000	65.989.992
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	300.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.391.225.470	1.416.862.412
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.391.225.470	1.416.862.412
TỔNG TÀI SẢN	270		67.971.691.461	61.395.158.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		31.640.119.274	27.699.360.402
Nợ ngắn hạn	310		31.260.314.266	26.928.420.335
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5.176.105.865	12.682.996.602
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.098.540.098	431.698.982
Phải trả người lao động	314		109.928.551	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	45.146.196	139.030.504
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.840.771	102.466.290
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	24.762.752.785	13.572.227.957
Nợ dài hạn	330		379.805.008	770.940.067
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	379.805.008	770.940.067
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.331.572.187	33.695.797.704
Vốn chủ sở hữu	410	17	36.331.572.187	33.695.797.704
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.331.572.187	695.797.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		699.968.772	(1.375.778.969)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.631.603.415	2.071.576.673
TỔNG NGUỒN VỐN	440		67.971.691.461	61.395.158.106

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Trần Đăng Công

Kế toán trưởng

Uanh

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Tgkugaz

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	94.872.513.813	85.794.359.587
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.872.513.813	85.794.359.587
Giá vốn hàng bán	11	19	86.625.283.876	79.937.771.488
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.247.229.937	5.856.588.099
Doanh thu hoạt động tài chính	21		480.899.297	7.990.423
Chi phí tài chính	22	20	1.958.984.831	1.177.910.214
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.878.975.333	1.174.545.956
Chi phí bán hàng	25	21	310.365.218	152.303.408
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2.856.674.742	1.908.333.485
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.602.104.443	2.626.031.415
Thu nhập khác	31		97.956.852	7.001.085
Chi phí khác	32		16.125.821	34.849.327
Lợi nhuận khác	40		81.831.031	(27.848.242)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.683.935.474	2.598.183.173
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.052.332.059	526.606.500
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.631.603.415	2.071.576.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	797	1.248

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.683.935.474	2.598.183.173
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.256.309.379	1.668.086.086
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42.940.463	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(394.399.677)	(204.268.796)
Chi phí lãi vay	06		1.878.975.333	1.174.545.956
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.467.760.972	5.236.546.419
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.698.977.449)	(15.071.099.614)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.220.069.253	(6.146.182.140)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.168.057.181)	19.000.700.632
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.823.107)	37.498.214
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.878.975.333)	(1.174.545.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(565.903.966)	(164.165.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.641.906.811)	1.718.752.035
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(761.820.901)	(642.727.273)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.712.177	7.990.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(679.108.724)	(634.736.850)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		50.248.173.174	25.007.969.088
Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.959.197.632)	(24.029.149.672)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.526.654.808)	(763.327.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.762.320.734	5.215.492.012
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.558.694.801)	6.299.507.197
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	7.450.602.498	1.151.095.301
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	891.907.697	7.450.602.498

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Đăng Công

Uanh

Trần Thị Việt Oanh

Nguyen Thi Nga

Nguyễn Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 3 ngày 27/12/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Đăng Công.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
 - Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
 - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic;
 - Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn tổng hợp;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
 - Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
 - Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm)
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
 - Thoát nước và xử lý nước thải.
- Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9.887.925	2.791.146.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	882.019.772	4.659.456.071
	891.907.697	7.450.602.498

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 31/12/2018, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát
- Công ty CP Dầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
- Công ty CP XNK Chuyên Gia lao động và kỹ thuật IMS
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Phải thu khách hàng là bên liên quan

- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long
- Công ty CP Dầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	29.496.394.953	-	20.808.041.155	-
	8.271.965.053	-	8.246.051.175	-
	6.426.325.000	-	6.294.145.000	-
	12.197.240.000	-	5.175.500.000	-
	1.900.756.000	-	-	-
	527.048.900	-	308.000.000	-
	173.060.000	-	784.344.980	-
	15.225.338.953	-	14.848.196.175	-
	8.271.965.053	-	8.246.051.175	-
	527.048.900	-	308.000.000	-
	6.426.325.000	-	6.294.145.000	-

7. PHẢI THU KHÁC**Ngắn hạn**

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội
- Ký cược, ký quỹ

Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	29.274.850	-	196.614.631	-
	11.687.500	-	-	-
	-	-	196.614.631	-
	17.587.350	-	-	-
	358.532.560	-	300.704.733	-
	300.704.733	-	300.704.733	-
	57.827.827	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.835.107.060	-	15.550.784.715	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.656.972	-	-	-
Thành phẩm	3.497.933.838	-	5.036.982.408	-
	19.367.697.870	-	20.587.767.123	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	130.100.782	86.640.733
- Chi phí mua bảo hiểm	67.478.312	30.447.370
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.103.287	25.748.570
- Các khoản khác	39.519.183	30.444.793
Dài hạn	1.391.225.470	1.416.862.412
- Chi phí đền bù xây dựng	1.285.697.797	1.317.840.241
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.938.180	55.545.092
- Các khoản khác	67.589.493	43.477.079
	1.521.326.252	1.503.503.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2018	6.625.403.019	7.871.330.895	509.370.909	15.006.104.823
- Mua trong năm	-	-	453.830.909	453.830.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	65.989.992	-	-	65.989.992
31/12/2018	<u>6.691.393.011</u>	<u>7.871.330.895</u>	<u>963.201.818</u>	<u>15.525.925.724</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2018	1.627.715.918	6.996.078.294	224.523.160	8.848.317.372
- Khấu hao trong năm	275.127.485	350.709.035	59.354.927	685.191.447
31/12/2018	<u>1.902.843.403</u>	<u>7.346.787.329</u>	<u>283.878.087</u>	<u>9.533.508.819</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2018	<u>4.997.687.101</u>	<u>875.252.601</u>	<u>284.847.749</u>	<u>6.157.787.451</u>
31/12/2018	<u>4.788.549.608</u>	<u>524.543.566</u>	<u>679.323.731</u>	<u>5.992.416.905</u>

Tại ngày 31/12/2018:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.262.932.525 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.432.556.000.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	4.205.660.606	4.205.660.606
31/12/2018	<u>4.205.660.606</u>	<u>4.205.660.606</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	309.706.455	309.706.455
- Khấu hao trong năm	571.117.932	571.117.932
31/12/2018	<u>880.824.387</u>	<u>880.824.387</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	<u>3.895.954.151</u>	<u>3.895.954.151</u>
31/12/2018	<u>3.324.836.219</u>	<u>3.324.836.219</u>

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm 2018 là: 127.493.628 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.176.105.865	5.176.105.865	12.682.996.602	12.682.996.602
- Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	1.918.620.000	1.918.620.000	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	477.207.690	477.207.690	9.586.455.547	9.586.455.547
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	-	1.440.520.000	1.440.520.000
- Đối tượng khác	2.780.278.175	2.780.278.175	1.656.021.055	1.656.021.055
Phải trả người bán là các bên liên quan	477.207.690	477.207.690	11.026.975.547	11.026.975.547
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	477.207.690	477.207.690	9.586.455.547	9.586.455.547
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	-	1.440.520.000	1.440.520.000
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**Thuế và các khoản phải nộp**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	847.060.185	673.324.451	173.735.734
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	52.012.095	52.012.095	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.198.982	1.052.332.059	567.170.232	915.360.809
- Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	27.445.036	19.501.481	9.443.555
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	170.907.768	170.907.768	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.646.127	8.646.127	-
	431.698.982	2.161.403.270	1.494.562.154	1.098.540.098

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	24.762.752.785	24.762.752.785	50.676.377.268	39.485.852.440	13.572.227.957	13.572.227.957
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	15.524.648.069	15.524.648.069	34.485.117.383	27.648.221.231	8.687.751.917	8.687.751.917
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội (2)	2.127.756.000	2.127.756.000	4.627.726.000	2.499.970.000	-	-
- Vay ngắn hạn VND ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	1.941.864.000	1.941.864.000	2.499.152.000	557.288.000	-	-
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(1.819.135)	(1.819.135)	2.527.151.572	5.528.143.275	2.999.172.568	2.999.172.568
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	246.065.332	246.065.332	95.302.824	207.886.156	358.648.664	358.648.664
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	636.106.154	636.106.154	636.106.154	1.526.654.808	1.526.654.808	1.526.654.808
- Vay ngắn hạn ngoại tệ USD Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	2.318.132.365	2.318.132.365	3.835.821.335	1.517.688.970	-	-
- Ông Trần Đăng Công (6)	1.970.000.000	1.970.000.000	1.970.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	379.805.008	379.805.008	340.003.763	731.138.822	770.940.067	770.940.067
- Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	379.805.008	379.805.008	340.003.763	95.032.668	134.833.913	134.833.913
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	-	-	-	636.106.154	636.106.154	636.106.154
	25.142.557.793	25.142.557.793	51.016.381.031	40.216.991.262	14.343.168.024	14.343.168.024

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Theo hợp đồng tín dụng số 36.26858/2017/HĐCVHM/NHCT246/PGN ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 16 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo gồm:
- + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp số 13.6813395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S-4245; các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đăng Phi là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiền năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.
 - + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung. Tài sản cầm cố là 30 trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 do Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 102/2018/HĐTD/BDI/01 ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2.500 triệu đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 25/05/2018 đến ngày 25/05/2019, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty. Hợp đồng không áp dụng biện pháp đảm bảo.
- (3) Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 120918-3996341-01-SME ngày 13/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 13/09/2018, lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được bên Ngân hàng và Công ty thỏa thuận theo cung cầu thị trường, như cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Công ty và được quy định cụ thể trong (các) Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Khách hàng và bên Ngân hàng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ hoạt động kinh doanh hóa chất và phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Bảo lãnh của ông Trần Đăng Công;
 - Ký quỹ mỗi lần đề nghị phát hành L/C theo quy định cụ thể của bên Ngân hàng;
 - Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với Công ty và/hoặc bên thứ ba (nếu có).
- (4) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Theo hợp đồng tín dụng số 002.26858/2016 - HDTDDA/NHCT246-CTCP PGN tháng 04 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (viết tắt là "Vietin Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc) và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Vietin Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc cam kết cho Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức cho vay là 206 triệu đồng thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô tại Suzuki Super Carry Pro. Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị của tài sản thế chấp theo biên bản định giá là 295 triệu đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 001.113395/2015-HDTDDA/NHCT246-CT CP PGN tháng 01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 1.176 triệu đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Mục đích cho vay thanh toán mua máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất kem stearat phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp bao gồm:

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.
 - + Theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (5) Là khoản thuê lại các tài sản theo các hợp đồng thuê tài chính số C170623412, số C170521512, C170604013 ngày 27/06/2017 và các tài sản thuê bao gồm: Máy cán xốp EVA trục cán 410 mm*1050 mm chạy hộp số, hệ thống máy tái chế nhựa, máy xốp, xe nâng với giá trị thuê gốc lần lượt là : 268.620.000 đồng, 2.586.689.600 đồng và 198.000.000 đồng.
- (6) Theo hợp đồng cho vay giữa ông Trần Đăng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:
- Hợp đồng cho vay số 1308/2018/HĐVT-PGN ngày 13/08/2018 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 13/08/2018 đến 13/08/2019, lãi suất 7,5%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 0709/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 1 tỷ đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 07/09/2018 đến 07/09/2019, lãi suất 7,5%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 2310/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 210 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 23/10/2018 đến 23/10/2019, lãi suất 7,5%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 231002/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 460 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 23/10/2018 đến 23/10/2019, lãi suất 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang,

Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	45.146.196	139.030.504
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	45.146.196	139.030.504

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	7.840.771	102.466.290
- Kinh phí công đoàn	4.719.671	59.588.518
- Bảo hiểm xã hội	-	34.640.016
- Bảo hiểm y tế	-	5.520.892
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.716.864
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.121.100	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2017	16.000.000.000	(1.375.778.969)	14.624.221.031
- Tăng vốn trong năm trước	17.000.000.000	-	17.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	2.071.576.673	2.071.576.673
31/12/2017	33.000.000.000	695.797.704	33.695.797.704
01/01/2018	33.000.000.000	695.797.704	33.695.797.704
- Lãi trong năm nay	-	2.631.603.415	2.631.603.415
- Tăng khác	-	4.171.068	4.171.068
31/12/2018	33.000.000.000	3.331.572.187	36.331.572.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	14.000.000.000
- Ông Trần Đặng Công	16.090.000.000	10.400.000.000
- Ông Lê Nguyễn Thanh Hải	1.000.000.000	2.000.000.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty Cổ phần HNI Hà Nội	300.000.000	5.000.000.000
- Các cổ đông khác	14.010.000.000	-
	33.000.000.000	33.000.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	-	17.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	33.000.000.000	33.000.000.000

(*): Việc tăng vốn điều lệ theo phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0112/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/12/2017 với tổng giá trị là 17 tỷ đồng. Trong năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ và sử dụng vốn đã huy động theo đúng mục đích sử dụng (bổ sung nguồn vốn kinh doanh) đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0112/2017/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

17.4 CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	94.872.513.813	85.794.359.587
- Doanh thu bán hàng	91.696.711.809	82.990.987.038
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.175.802.004	2.803.372.549
	94.872.513.813	85.794.359.587
Doanh thu với các bên liên quan	48.261.512.634	50.993.870.265
- Công Ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	34.481.295.983	37.949.341.038
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	3.079.490.000	7.439.350.000
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	10.700.726.651	5.605.179.227

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.776.322.024	79.148.124.661
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	848.961.852	789.646.827
	86.625.283.876	79.937.771.488

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay	1.878.975.333	1.174.545.956
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	37.069.035	3.364.258
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	42.940.463	-
	1.958.984.831	1.177.910.214

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.856.674.742	1.908.333.485
- Chi phí nhân viên quản lý	689.818.542	1.047.418.756
- Chi phí đồ dùng văn phòng	62.293.808	28.715.569
- Thuế phí, lệ phí	89.438.485	64.524.250
- Chi phí khấu hao TSCĐ	179.654.678	376.445.453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.377.274.797	339.280.971
- Chi phí quản lý khác	458.194.432	51.948.486
Các khoản chi phí bán hàng	310.365.218	152.303.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.947.618	145.328.341
- Chi phí bán hàng khác	7.417.600	6.975.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.631.603.415	2.071.576.673
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.300.000	1.659.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	797	1.248

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.10

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	891.907.697	7.450.602.498
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.884.202.363	21.305.360.519
Cộng	31.076.110.060	28.755.963.017
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ	25.142.557.793	14.343.168.024
Phải trả người bán và phải trả khác	5.179.226.965	12.742.585.120
Chi phí phải trả	60.000.000	-
Cộng	30.381.784.758	27.085.753.144
Trạng thái ròng	694.325.302	1.670.209.873

Tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Vay và nợ	24.762.752.785	379.805.008	25.142.557.793
Phải trả người bán và phải trả khác	5.179.226.965	-	5.179.226.965
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	30.001.979.750	379.805.008	30.381.784.758
01/01/2018			
Vay và nợ	13.572.227.957	770.940.067	14.343.168.024
Phải trả người bán và phải trả khác	12.742.585.120	-	12.742.585.120
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	26.314.813.077	770.940.067	27.085.753.144

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản tài sản tài chính còn lại theo thời gian thanh toán theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	891.907.697	-	891.907.697
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	300.000.000	300.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.525.669.803	358.532.560	29.884.202.363
Cộng	30.417.577.500	658.532.560	31.076.110.060
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.450.602.498	-	7.450.602.498
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.004.655.786	300.704.733	21.305.360.519
Cộng	28.455.258.284	300.704.733	28.755.963.017

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng, tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật đánh giá khách hàng, các điều khoản thanh toán trong hợp đồng để có những biện pháp xử lý kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THÔNG TIN KHÁC

24.1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	4.205.660.606
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	12.000.000.000
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50.248.173.174	25.007.969.088
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	37.959.197.632	24.029.149.672

24.2. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

STT Bên liên quan

- 1 Công Ty TNHH Hoá chất Hồng Phát
- 2 Công ty CP Hóa chất Thăng Long
- 3 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
- 4 Công ty Cổ phần HNI Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Thiên An)
- 5 Ông Trần Đăng Công

Mối quan hệ

Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
Người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	124.249.274	110.080.000
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	124.249.274	110.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

24.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan	48.261.512.634	50.993.870.265
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	34.481.295.983	37.949.341.038
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	10.700.726.651	5.605.179.227
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	3.079.490.000	7.439.350.000
Mua hàng từ các bên liên quan	59.380.998.050	74.482.195.297
Công Ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	409.156.200	29.078.887.770
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	19.745.888.950	42.892.540.909
Công ty CP Hóa chất Thăng Long	39.225.952.900	2.510.766.618
Chuyển nợ thành vốn góp	-	12.000.000.000
Công Ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	-	12.000.000.000
Thu tiền vốn góp	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần HNI Hà Nội	-	5.000.000.000
Thu tiền vay	1.970.000.000	-
Ông Đặng Trần Công	1.970.000.000	-
<u>Số dư với các bên liên quan</u>		
Phải thu khách hàng	15.225.338.953	14.848.196.175
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	8.271.965.053	8.246.051.175
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	527.048.900	308.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.426.325.000	6.294.145.000
Phải trả người bán	477.207.690	11.026.975.547
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	477.207.690	9.586.455.547
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	1.440.520.000
Trả trước cho người bán	5.976.304.155	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.976.304.155	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.970.000.000	-
Ông Đặng Trần Công	1.970.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 02 năm 2019

**Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc**



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga